

PHỤ LỤC I.3.3
CÁC MẪU HỒ SƠ TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG

Mẫu số 01

Tên tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm 20....

BẢN CÔNG BỐ
NĂNG LỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 1, CHUẨN ĐO LƯỜNG KHÔNG DÙNG TRỰC
TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Email:.....

1. Công bố năng lực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 sau đây⁽¹⁾:

1.1. Năng lực kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo ⁽²⁾	Phạm vi đo ⁽³⁾	Cấp/độ chính xác/ Sai số cho phép ⁽⁴⁾	Quy trình thực hiện ⁽⁵⁾	Ghi chú ⁽⁶⁾
1.					
...					

1.2. Năng lực hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo ⁽³⁾	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép ⁽⁴⁾	Quy trình thực hiện ⁽⁵⁾	Ghi chú ⁽⁶⁾
1.					
...					

1.3. Năng lực thử nghiệm:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo ⁽³⁾	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép ⁽⁴⁾	Quy trình thực hiện ⁽⁵⁾	Ghi chú ⁽⁶⁾
1.					
...					

Địa điểm thực hiện hoạt động⁽⁷⁾:

Điện thoại:.....;

Email:.....;

Công bố lần thứ:.....⁽⁸⁾

2. Nội dung điều chỉnh khác (nếu có)⁽⁹⁾:

...(Tên tổ chức)... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của bản công bố này và cam kết thực hiện trong phạm vi, lĩnh vực hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và duy trì năng lực theo bản công bố này./.

Cơ quan tiếp nhận công bố tỉnh, thành phố⁽¹⁰⁾ đã tiếp nhận bản công bố

....., ngày ... tháng ... năm ...

... .., ngày ... tháng ... năm ...

Lãnh đạo Cơ quan tiếp nhận bản công bố Người đứng đầu Cơ quan, tổ chức công bố

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Năng lực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại mục 1.1; 1.2; 1.3 có thể được thể hiện dưới dạng phụ lục kèm theo.

⁽²⁾ Ghi rõ tên phương tiện đo/chuẩn đo lường theo năng lực của tổ chức.

⁽³⁾ Ghi rõ phạm vi đo tương ứng với từng phương tiện đo, chuẩn đo lường theo năng lực của tổ chức.

⁽⁴⁾ Ghi và có chú thích rõ thông tin để phân biệt trừ thông tin về cấp/độ chính xác.

⁽⁵⁾ Ghi rõ tên, ký hiệu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng theo năng lực của tổ chức.

⁽⁶⁾ Ghi chú rõ từng trường hợp: Trường hợp công bố bổ sung phương tiện đo/chuẩn đo lường: Ghi rõ “Bổ sung”. Trường hợp mở rộng, thu hẹp phạm vi đo: Ghi rõ “Điều chỉnh”.

Ví dụ:

1.1. Dịch vụ hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép	Quy trình thực hiện	Ghi chú
1.	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự (với cặp nhiệt loại K)	$(-200 \div 1\,300)^{\circ}\text{C}$	1,4 °C ^(*)	Quy trình hiệu chuẩn thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự - QTHC1234	Bổ sung

^(*) Độ không đảm bảo đo.

⁽⁷⁾ Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại hiện trường thì ghi “tại hiện trường”; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và tại hiện trường thì kết hợp ghi cả hai.

⁽⁸⁾ Bản công bố lại sẽ thay thế cho Bản công bố lần trước đó.

⁽⁹⁾ Ghi rõ nội dung điều chỉnh trong trường hợp điều chỉnh địa chỉ, địa điểm thực hiện hoạt động hoặc giảm bớt phương tiện đo, chuẩn đo lường.

⁽¹⁰⁾ Ghi tên cơ quan tiếp nhận bản công bố thuộc tỉnh, thành phố.

PHỤ LỤC I.3.4

CÁC MẪU HỒ SƠ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mẫu số 01

<p>TỜ KHAI</p> <p>DUY TRÌ, GIA HẠN HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p> <p>Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ</p> <p>Người nộp đơn dưới đây yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp⁵</p>	<p>Mã hồ sơ thủ tục hành chính:</p> <p>Số đơn:</p> <p>Ngày nộp đơn:</p>
---	--

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU DUY TRÌ HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

<p><input type="checkbox"/> Bảng độc quyền sáng chế</p> <p><input type="checkbox"/> Bảng độc quyền giải pháp hữu ích</p>	<p>Số Bảng độc quyền:</p> <p>Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập:</p> <p>Năm duy trì hiệu lực:</p>
--	---

(II) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU GIA HẠN HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

<p><input type="checkbox"/> Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp</p>	<p>Số Bảng độc quyền:</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn toàn bộ văn bằng bảo hộ</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn một phần văn bằng bảo hộ (trường hợp văn bằng bảo hộ có nhiều phương án): ...</p>
<p><input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu</p>	<p>Số Giấy chứng nhận:</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (nếu nhóm hoặc hàng hóa, dịch vụ cụ thể):</p>

⁵ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁶:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác**Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:**

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI SÁNG CHẾ/KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP⁷:

⁶ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

⁷ Hoạt động khai thác thương mại ở đây được hiểu là việc áp dụng giải pháp kỹ thuật được bảo hộ vào sản xuất, kinh doanh thông qua các hình thức như: tự khai thác, chuyển giao quyền, thế chấp, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ...

☐ Đang được khai thác thương mại

☐ Chưa được khai thác thương mại

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ					ĐVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền	
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
<input type="checkbox"/> Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập				
	nhóm hàng hoá/dịch vụ				
	phương án của từng sản phẩm				
<input type="checkbox"/> Lệ phí duy trì hiệu lực muộn	tháng nộp muộn				
<input type="checkbox"/> Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập				
	nhóm hàng hóa/dịch vụ				
	phương án của từng sản phẩm				
<input type="checkbox"/> Phí đăng bạ thông báo duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
<input type="checkbox"/> Phí công bố thông báo duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	thông báo				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:					
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)					

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
<input type="checkbox"/> Tờ khai, gồmtrang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>

<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bản ủy quyền bằng tiếng,	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản dịch tiếng Việt văn bản ủy quyền, gồm trang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản sao văn bản ủy quyền (<input type="checkbox"/> Bản gốc nộp sau; <input type="checkbox"/> Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu khác, cụ thể:	<input type="checkbox"/>
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

<p style="text-align: center;">TỜ KHAI SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p> <p style="text-align: center;">Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ</p> <p>Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp⁸</p>	<p>Mã hồ sơ thủ tục hành chính</p> <p>Số đơn:</p> <p>Ngày nộp đơn:</p>
---	---

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU SỬA ĐỔI*(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)*

- ☐ Bằng độc quyền sáng chế
- ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
- ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp
- ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
- ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
- ☐ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Số văn bằng bảo hộ yêu cầu sửa đổi:**(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN** (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁹:**1. Người nộp đơn thứ nhất:**

- (1) Tên đầy đủ:
- (2) Địa chỉ:
- (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
- (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác**Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:**

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

⁸ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁹ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI

[] Tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, cụ thể:

[] Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:

[] Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí:

[] Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác, chuyển nhượng quyền sở hữu), cụ thể:

[] Ghi nhận về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp (tuyên bố thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp nộp kèm theo):

.....

[] Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[] Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[] Nội dung khác:

.....

(Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)

(V) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN) (TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

1. Tổ chức/cá nhân thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [] Cá nhân/ [] Doanh nghiệp/ [] Viện nghiên cứu / [] Trường đại học / [] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Tổ chức/cá nhân thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác**Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:**

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ				DVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ	mỗi nội dung sửa đổi (của mỗi văn bằng bảo hộ)			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ				
a) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;	nhóm			
b) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu) bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;	điểm độc lập			

c) Trường hợp yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.	phương án			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận)	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí tra cứu trùng hoặc tương tự của cùng chủ sở hữu phục vụ việc thẩm định hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng nhãn hiệu	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận)	nhóm			
<input type="checkbox"/> Nếu mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ, phải nộp thêm cho mỗi hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	sản phẩm/ dịch vụ			
<input type="checkbox"/> Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu)	nhóm			
<input type="checkbox"/> Phí đăng bạ quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	quyết định			
<input type="checkbox"/> nếu có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
<input type="checkbox"/> bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
<input type="checkbox"/> Tờ khai, gồmtrang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp bằng tiếng	<input type="checkbox"/>

<input type="checkbox"/> Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Mẫu đối tượng sở hữu công nghiệp đã sửa đổi	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ, gồm.....bộ (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Mẫu nhãn hiệu (nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Hợp đồng chuyển nhượng, bằng tiếng.....gồm.....trang <input type="checkbox"/> Bản gốc <input type="checkbox"/> Bản sao	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Văn bản đồng ý chuyển nhượng của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung), gồm.....trang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của Bên nhận chuyển nhượng	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy)	<input type="checkbox"/>
(<input type="checkbox"/> bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bản ủy quyền bằng tiếng,	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản dịch tiếng Việt văn bản ủy quyền, gồm trang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản sao văn bản ủy quyền (<input type="checkbox"/> Bản gốc nộp sau; <input type="checkbox"/> Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu khác, cụ thể:	<input type="checkbox"/>
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm
 Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Phụ lục I.4

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC LƯU TRỮ

I. Không thực hiện các quy định về

1. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại Điều 56 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.
2. Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.
3. Quy định chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 43 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ (Nghị định số 113/2025/NĐ-CP).
4. Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

II. Không thực hiện các thủ tục

1. Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại các Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 và các Phụ lục XIII, XIV, XV, XVI của Thông tư số 06/2025/TT-BNV quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.
2. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 và các Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 113/2025/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

Không thực hiện thủ tục Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Điều 18 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14; điểm a khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Mục 3 Phụ lục II Nghị định số 128/2025/NĐ-CP; Điều 17 và mẫu số 17 Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh) (Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP).

C. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

I. Không thực hiện các thủ tục

1. Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (Nghị định số 145/2020/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.I, B.II Mục 1, Mẫu số 02, phần B Mục 2 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

2. Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.III, B.IV Mục 1, Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.V, B.VI, B.VII, B.VIII Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

4. Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản B.IX Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

5. Nộp bổ sung tiền ký quỹ quy định tại Điều 20 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

II. Nguyên tắc hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 4 Điều 53 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 như sau

Bên thuê lại lao động không được chuyển người lao động thuê lại cho người sử dụng lao động khác; không được sử dụng người lao động thuê lại được cung cấp bởi doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

III. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động quy định tại Điều 54 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 phải ký quỹ và thực hiện thông báo hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IV. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động quy định tại Điều 12 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đã thực hiện ký quỹ đảm bảo quy định tại khoản C.V Mục này và thực hiện thông báo theo quy định tại khoản C.IX Mục này, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động.

V. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện ký quỹ quy định tại Điều 15 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).

2. Tiền ký quỹ được sử dụng vào mục đích thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại hoặc bồi thường cho người lao động thuê lại trong trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại do không bảo đảm về quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại.

VI. Quản lý tiền ký quỹ quy định tại Điều 17 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm phong tỏa toàn bộ số tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quản lý tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật về ký quỹ.

2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ, trích tiền ký quỹ theo đúng quy định tại các khoản C.VII và C.VIII Mục này.

3. Ngân hàng nhận ký quỹ không được cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ khi chưa có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

VII. Rút tiền ký quỹ quy định tại Điều 18 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại lao động đặt trụ sở chính đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ nguồn tài chính để thanh toán đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại lao động sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến thời hạn thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động thuê lại do vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại vì không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động;

d) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác.

2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho rút tiền ký quỹ gửi đến Sở Nội vụ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

b) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ, gồm: lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách, số lượng người lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại các điểm C.VII.1.a và C.VII.1.b Mục này;

c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại trong trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm C.VII.1.c Mục này;

d) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm C.VII.1.d Mục này.

3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm C.VII.2 Mục này tại Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

b) Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, Sở Nội vụ kiểm tra, xác thực hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại của doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong trường hợp quy định tại điểm C.VII.1.c Mục này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ và phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao

động và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp hồ sơ theo quy định tại điểm C.VII.3 Mục này tại ngân hàng nhận ký quỹ;

đ) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ.

Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm C.VII.1.a và C.VII.1.b Mục này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại do ngân hàng nhận ký quỹ trực tiếp chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

5. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động được tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động khi nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm quy định tại khoản C.V Mục này và thực hiện thông báo theo quy định tại khoản C.IX Mục này.

VIII. Trích tiền ký quỹ khi doanh nghiệp cho thuê lại lao động không thực hiện nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại quy định tại Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Khi hết 60 ngày kể từ ngày đến hạn mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động chưa thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại tại điểm C.V.2 Mục này thì Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại sau khi trao đổi với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan tổ chức liên quan khác. Sau 10 ngày kể từ ngày Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động không thực hiện thanh toán, không có văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ để thanh toán chế độ cho người lao động thì Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Sở Nội vụ yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại lao động báo cáo về số lượng, danh sách người lao động cho thuê lại, số tiền chưa thanh toán, bồi thường các chế độ, quyền lợi của từng người lao động thuê lại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Nội vụ, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải hoàn thành việc báo cáo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán chế độ cho người lao động;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại. Quyết định trích tiền ký quỹ theo Mẫu số 02 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và trực tiếp chi trả cho người lao động thuê lại theo danh sách kèm theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động được thanh toán theo thứ tự ưu tiên: tiền lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm giám sát việc thực hiện thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại theo quy định tại điểm C.VIII.1 Mục này và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IX. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động như sau:

1. Doanh nghiệp gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo hình thức trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngân hàng nhận ký quỹ, địa chỉ ngân hàng nhận ký quỹ, số hợp đồng ký quỹ, ngày bắt đầu hoạt động cho thuê lại lao động. Trường hợp các thông tin này thay đổi, doanh nghiệp cho thuê lại lao động gửi thông báo cập nhật cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

X. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại như sau:

1. Doanh nghiệp gửi thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động theo hình thức trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, số hợp đồng cho thuê lại lao động đang

thực hiện, số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động; ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động.

XI. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Định kỳ hằng quý (trước ngày 05 của tháng đầu quý), doanh nghiệp phải báo cáo tình hình cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, đồng thời báo cáo Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động, doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thanh lý toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại và bên thuê lại theo quy định của pháp luật lao động.

3. Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 và Nghị quyết này.

XII. Sở Nội vụ thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 33 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về lao động, cho thuê lại lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trên địa bàn.

3. Tổng hợp, công khai danh sách doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn đang hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động tại trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, đồng thời gửi danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động về Bộ Nội vụ để theo dõi, quản lý. Thông tin công khai doanh nghiệp cho thuê lại lao động bao gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại các điểm C.IX.2 và C.X.2 Mục này.

4. Định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng đầu quý) gửi Bộ Nội vụ về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 04 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Sở Nội vụ theo quy định tại Nghị quyết này.

XIII. Bộ Nội vụ thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 35 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật lao động về cho thuê lại lao động.
2. Tổng hợp, công khai doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động trên toàn quốc tại trang thông tin điện tử của Bộ Nội vụ. Thông tin công khai doanh nghiệp gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm C.IX.2 và C.X.2 Mục này.
3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị quyết này.

XIV. Các doanh nghiệp có giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động còn hiệu lực tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định tại khoản C.IX Mục này.

D. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

I. Không thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 liên quan đến mẫu giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

II. Không thực hiện các thủ tục:

1. Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 17, các Mẫu số 01, 02 và 03 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm (Nghị định số 352/2025/NĐ-CP).
2. Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 18, Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.
3. Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 19, Mẫu số 05 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.
4. Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 20, các Mẫu số 06, 07 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.
5. Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại khoản 4, 5 Điều 16 và các Mẫu số 08, 09 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

III. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 21 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp có quyền được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh (đối với trường hợp địa điểm chi nhánh khác tỉnh so với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính).

3. Nghĩa vụ của chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm

a) Niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm tại trụ sở chi nhánh;

b) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

IV. Doanh nghiệp thực hiện thông báo hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 22 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tên người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm hoặc chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, doanh nghiệp phải có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về địa điểm mới trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện chuyển địa điểm.

V. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 23 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Niêm yết công khai lịch làm việc, giá dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm tại trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, chi nhánh của doanh nghiệp

và thông tin liên hệ của doanh nghiệp bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và chi nhánh, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày người sử dụng lao động thông báo tuyển dụng người lao động, doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật kết quả trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia; thực hiện theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu tối thiểu 01 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 01 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

3. Lập, cập nhật, quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm; người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động và thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

4. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu cá nhân, dữ liệu lao động, dữ liệu giao dịch việc làm theo quy định của pháp luật; xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động dịch vụ việc làm.

5. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin, dữ liệu trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh lý các hợp đồng về dịch vụ việc làm đang thực hiện; thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động dịch vụ việc làm đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

7. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

VI. Điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 28 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP được tiếp tục hoạt động. Trường hợp không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 24 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đang thực hiện ký quỹ để hoạt động dịch vụ việc làm được rút tiền ký quỹ tại ngân hàng nhận ký quỹ mà không phải có văn bản đồng ý việc rút tiền ký quỹ của cơ quan có thẩm quyền nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp.

D. LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. Không thực hiện các quy định tại khoản 8 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 về trình tự, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13.

II. Không thực hiện các thủ tục cấp mới, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Điều 28 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (Nghị định số 44/2016/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Nghị định số 140/2018/NĐ-CP).

III. Không thực hiện trình tự xem xét, đánh giá điều kiện hoạt động của doanh nghiệp tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định 44/2016/NĐ-CP.

IV. Sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13

Khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân phải khai báo với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tại nơi sử dụng.

V. Không thực hiện cấp giấy xác nhận khai báo sử dụng các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số nội dung về hoạt

động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

VI. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo Phụ lục Ib Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I.4.1 ban hành kèm theo Phụ lục này.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC LƯU TRỮ

I. Hoạt động dịch vụ lưu trữ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được thực hiện như sau

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải đáp ứng quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật khác có liên quan.

2. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin.

3. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, sinh học, hóa học.

4. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành phù hợp với lĩnh vực nghiệp vụ tư vấn: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin, sinh học, hóa học.

II. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15

Bộ Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra về hoạt động dịch vụ lưu trữ trong phạm vi cả nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định của pháp luật.

III. Quy định chuyển tiếp tại điểm d khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15

Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn nghiệp vụ lưu trữ theo quy định

tại Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.

IV. Không thực hiện quy định về điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác quy định tại Điều 36; điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ quy định tại Điều 37 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

B. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. Trách nhiệm của Chính phủ quy định tại khoản 8 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13

Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nội dung, thời gian, chương trình huấn luyện; định kỳ huấn luyện; huấn luyện đột xuất; tiêu chuẩn người huấn luyện; yêu cầu bảo đảm khi cung cấp dịch vụ huấn luyện, tự huấn luyện; quản lý hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

II. Không thực hiện quy định về điều kiện của Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng A, Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng B, Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng C quy định tại Điều 26 Nghị định 44/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.

III. Phải bảo đảm các yêu cầu sau trong quá trình hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động:

1. Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 (Tổ chức huấn luyện) có trách nhiệm thông báo về hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Trước khi bắt đầu hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện, thực hiện thông báo công khai thông tin về tổ chức huấn luyện (tên tổ chức; địa chỉ trụ sở chính; tên người đứng đầu; trang thông tin điện tử (website), nếu có; thư điện tử (email); số điện thoại liên hệ; hạng huấn luyện; phạm vi huấn luyện; thời điểm chính thức hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện;) trên phương tiện thông tin đại chúng và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động cấp Trung ương theo quy định của pháp luật;

Đối với tổ chức huấn luyện chưa từng được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoặc có Giấy chứng nhận đã hết hiệu lực, thì ngoài việc công khai theo quy định nêu trên, phải gửi thông báo

đến Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày chính thức hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện.

b) Khi có thay đổi về địa chỉ trụ sở theo quy định tại khoản 5 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP, gửi thông báo đến Sở Nội vụ nơi dự kiến đặt trụ sở chính mới ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày thực hiện thay đổi; trường hợp thay đổi sang tỉnh, thành phố khác thì đồng thời gửi thông báo đến Sở Nội vụ nơi không còn đặt trụ sở chính.

c) Khi chấm dứt hoạt động huấn luyện theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP, gửi thông báo đến Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính biết.

d) Khi có nhu cầu thay đổi đối tượng huấn luyện, phạm vi huấn luyện, hạng huấn luyện theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP tổ chức có trách nhiệm gửi thông báo về việc sửa đổi, bổ sung đến Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày thực hiện thay đổi.

2. Trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện, tổ chức huấn luyện và doanh nghiệp tự huấn luyện phải bảo đảm:

a) Về nhân sự, tổ chức huấn luyện hạng A có ít nhất 02 người huấn luyện cơ hữu; tổ chức huấn luyện hạng B, hạng C có ít nhất 04 người huấn luyện cơ hữu thuộc tổ chức;

b) Bảo đảm có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng và nội dung huấn luyện mà tổ chức cung cấp theo quy định của pháp luật; đối với tổ chức huấn luyện nhóm 2 (người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động), khu vực huấn luyện thực hành phải có diện tích tối thiểu 300 m²;

c) Xây dựng và thực hiện quy trình quản lý chất lượng huấn luyện, gồm ít nhất các nội dung sau: lập kế hoạch; quản lý quá trình huấn luyện; kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện; cấp chứng nhận; lưu trữ hồ sơ; công khai thông tin; xử lý vi phạm và thực hiện tự kiểm tra, giám sát, cải tiến chất lượng huấn luyện.

3. Khi tổ chức từng lớp huấn luyện, tổ chức huấn luyện và doanh nghiệp tự huấn luyện phải bảo đảm:

a) Có địa điểm huấn luyện phù hợp với quy mô lớp học, nội dung huấn luyện và hình thức huấn luyện (lý thuyết, thực hành); bảo đảm các điều kiện về không gian, diện tích, ánh sáng, thông gió, vệ sinh và an toàn theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bố trí người huấn luyện đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, phù hợp với nội dung và chương trình huấn luyện;

c) Sử dụng tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng, nội dung và chương trình huấn luyện; được cập nhật theo quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

d) Bảo đảm đầy đủ trang thiết bị, phương tiện, mô hình, dụng cụ phục vụ huấn luyện; đối với nội dung thực hành phải bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định pháp luật;

đ) Tổ chức và quản lý lớp huấn luyện, người huấn luyện; thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện và lưu trữ hồ sơ theo quy định pháp luật.

C. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

I. Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử theo quy định khoản 4 Điều 27 Luật Việc làm số 74/2025/QH15

Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử chỉ được thực hiện bởi doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm khi bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

II. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Điều 28 Luật Việc làm số 74/2025/QH15

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập chi nhánh và phải thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm tự định giá và thực hiện niêm yết giá dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá.

D. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

Hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 chỉ được thực hiện bởi các doanh nghiệp cho thuê lại lao động và áp dụng đối với một số công việc nhất định.

Phụ lục I.4.1

**PHÂN CÔNG THẨM QUYỀN CẤP, GIA HẠN, CẤP LẠI, THU HỒI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH
KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG**

TT	Phạm vi thẩm quyền được phân công
I	Thẩm quyền của Bộ Nội vụ
1	Nồi hơi; Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 °C; Nồi gia nhiệt dầu.
2	Các bình, bồn, bể chịu áp lực (bao gồm chai chứa khí hóa lỏng).
3	Hệ thống đường ống áp lực; Hệ thống lạnh; Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan.
4	Thiết bị nâng, gồm: máy vận thăng; cần trục, cầu trục, cổng trục, máy nâng (bàn nâng, sàn nâng, cầu nâng, Pa lăng, tời...), xe nâng hàng, xe nâng người.
5	Thang máy, thang cuốn, băng tải chở người.
6	Máy, thiết bị phục vụ mục đích vui chơi, giải trí; hệ thống cáp treo chở người.
7	Thiết bị an toàn, thiết bị cảnh báo an toàn cho người lao động.
II	Thẩm quyền của Bộ Công Thương
1	Cột chống thủy lực đơn, giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò.
2	Máy biến áp phòng nổ
3	Động cơ điện phòng nổ.
4	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (khởi động từ, khởi động mềm, Aptomat, máy cắt điện tự động, biến tần, rơ le dòng điện rò).
5	Thiết bị Điều khiển phòng nổ (bảng Điều khiển, hộp nút nhấn).
6	Máy phát điện phòng nổ.
7	Cáp điện phòng nổ.
8	Đèn chiếu sáng phòng nổ.

9	Máy nổ mìn điện.
III	Thẩm quyền của Bộ Xây dựng
1	Hệ thống cốp pha trượt.
2	Hệ thống cốp pha leo.
3	Hệ giàn thép ván khuôn trượt.
4	Máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng.
5	Máy bơm bê tông.
6	Máy thi công công trình hầm, ngầm: Máy và thiết bị trong các công nghệ đào hở; Máy và thiết bị trong các công nghệ đào kín; Máy thi công tuyến ngầm bằng công nghệ khiên và tổ hợp khiên; Máy sản xuất bê tông công trình ngầm (trừ các máy, thiết bị được quy định kiểm định theo luật chuyên ngành).
7	Hệ giàn giáo thép; thanh, cột chống tổ hợp.
8	Các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: tàu biển, phương tiện thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, hàng không (trừ các máy, thiết bị lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải được quy định kiểm định theo luật chuyên ngành).
9	Các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động lắp đặt, sử dụng trên các công trình trên biển phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí; hệ thống đường ống dẫn dầu, khí đốt trên biển.
IV	Thẩm quyền của Bộ Quốc phòng
	Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phục vụ quốc phòng.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../ UBND-...⁽²⁾

....., ngày tháng năm

V/v thông báo đồng ý về việc rút
 tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại
 lao động

Kính gửi:⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾.....

*Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của
 Chính phủ*;

Theo đề nghị của ...⁽³⁾... về rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động
 và hồ sơ kèm theo tại công văn số...ngày.../.../..., ...⁽¹⁾... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của
 ...⁽³⁾....., mã số doanh nghiệp:.....để thực hiện⁽⁵⁾.....

2. ...⁽³⁾..., Ngân hàng ...⁽⁴⁾, Sở Nội vụ tỉnh/thành phố có trách nhiệm thực
 hiện đúng các quy định về ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động./.

Nơi nhận:

-;
 -

CHỦ TỊCH⁽⁶⁾

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

(3) Tên doanh nghiệp cho thuê lại đề nghị rút tiền ký quỹ.

(4) Tên ngân hàng nhận ký quỹ.

(5) Ghi lý do rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm C.VII.1 Mục 1 Nghị quyết này và phương án sử dụng
 số tiền rút quỹ kèm theo (nếu có).

(6) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi
 Phó Chủ tịch.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...⁽¹⁾...***Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH15;**Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ*;*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh, thành phố.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Trích tiền từ tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của ...⁽²⁾..., mã số doanh nghiệp ...⁽³⁾..., địa chỉ trụ sở chính ...⁽⁴⁾... để thực hiện thanh toán chế độ, quyền lợi của người lao động theo danh sách kèm theo Quyết định này.1. Số tài khoản ký quỹ.....⁽⁵⁾.....tại.....⁽⁶⁾.....2. Số tiền trích:.....⁽⁷⁾.....(Bằng chữ:.....⁽⁸⁾.....)3. Ngân hàng⁽⁶⁾.....thực hiện trích tiền ký quỹ và thanh toán chế độ cho người lao động thuê lại.**Điều 2.** Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh, thành phố.....⁽⁹⁾... Ngân hàng ...⁽⁶⁾..., Giám đốc ...⁽²⁾.....chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày...tháng.....năm...../.**Nơi nhận:**

-

-

CHỦ TỊCH⁽¹⁰⁾

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trích tiền ký quỹ.

(2) Tên doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(3) Mã số doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(4) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ.

(5) Số tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(6) Tên ngân hàng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(7) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ.

(8) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ bằng chữ.

(9) Chức danh người đại diện theo pháp luật của ngân hàng nhận ký quỹ.

(10) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

**TÊN DOANH NGHIỆP
CHO THUÊ LẠI LAO
ĐỘNG ⁽¹⁾**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG
QUÝ NĂM.....**

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....

Loại hình chủ sở hữu⁽²⁾ ☐ Doanh nghiệp nhà nước ☐ Doanh nghiệp ngoài nhà nước
☐ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp cho thuê lại

Chỉ tiêu	Số lượng	Số lao động tham gia bảo hiểm bắt buộc (người) ⁽³⁾
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Tổng số lao động theo hợp đồng lao động của doanh nghiệp, trong đó:		
a) Số lao động làm việc tại doanh nghiệp cho thuê lại ⁽⁴⁾ , chia ra:		
- Số lao động có HĐLĐ không xác định thời hạn		
- Số lao động có HĐLĐ xác định thời hạn		
- Số lao động nữ		
b) Số lao động cho thuê lại, chia ra:		
- Thời hạn cho thuê lại dưới 01 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại từ 01 tháng đến dưới 06 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại từ 06 tháng đến 12 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại trên 12 tháng		
- Số lao động nữ cho thuê lại		
2. Số lao động đang cho thuê lại của doanh nghiệp làm việc tại các doanh nghiệp thuê lại, cụ thể:		
- Công ty A.....địa chỉ:.....		
- Công ty B.....địa chỉ:.....		
-		

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TT	Tên doanh nghiệp thuê lại lao động	Công việc cho thuê lại ⁽⁵⁾	Số lao động thuê lại (người)	Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)				Tiền lương, thu nhập của người lao động thuê lại		Số lao động bị xử lý kỷ luật lao động (người)	Số lao động bị tai nạn lao động (người)
				Dưới 01 tháng	Từ 01-dưới 06 tháng	Từ 6-12 tháng	Trên 12 tháng	Tiền lương ⁽⁶⁾ (đồng/người/tháng)	Thu nhập ⁽⁷⁾ (đồng/người/tháng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1											
2											

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(2) Đánh dấu x vào ô tương ứng với loại hình chủ sở hữu của doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(3) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

(4) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.

(5) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.

(6) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 4.

(7) Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 4 bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác.

* Trường hợp có lao động bị xử lý kỷ luật lao động, tai nạn lao động, đề nghị doanh nghiệp báo cáo về nguyên nhân, hình thức xử lý của doanh nghiệp đối với người lao động./.

[illegible]

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

T T	Công việc cho thuê lại ⁽²⁾	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động		Số lao động cho thuê lại (người)		Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)				Tiền lương, thu nhập của người lao động thuê lại		Số lao động thuê lại tham gia bảo hiểm bắt buộc (người)
		Trong địa bản tỉnh	Ngoài địa bản tỉnh	Của doanh nghiệp trong địa bản tỉnh	Của doanh nghiệp ngoài địa bản tỉnh	Dưới 01 tháng	Từ 01- dưới 06 tháng	Từ 06-12 tháng	Trên 12 tháng	Tiền lương ⁽³⁾ (đồng/người/tháng)	Thu nhập ⁽⁴⁾ (đồng/người/tháng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

3. Tình hình thực hiện trách nhiệm của Sở Nội vụ về quản lý hoạt động của các doanh nghiệp cho thuê lại lao động; thực hiện và quản lý ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại; việc công bố danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tới Bộ Nội vụ;

Nơi nhận:

-;
-

GIÁM ĐỐC

Chữ ký, dấu (nếu có)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Số lượng doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động tính lũy kế đến thời điểm báo cáo\
- (2) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động
- (3) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 2.
- (4) Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột II bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác.

Phụ lục I.5

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Không thực hiện điều kiện đối với cơ sở kinh doanh tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15.

II. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng

1. Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin;
2. Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
3. Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
4. Có phương án kinh doanh phù hợp.

Mục 2

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở kinh doanh tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, các Điều 15, 16 và 17 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác.

II. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-

CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP.

Phụ lục I.6
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. Không thực hiện các thủ tục quy định tại các Điều 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 32 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15 (Luật số 01/2016/QH14).

II. Thành lập doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 25 Luật số 01/2016/QH14

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo về việc đã đăng ký doanh nghiệp hoạt động đấu giá tài sản đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Nội dung thông báo gồm tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp Sở Tư pháp không khai thác được thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác, thì doanh nghiệp cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi tên doanh nghiệp vào danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương; trường hợp thông tin chưa đúng quy định thì trao đổi thông tin với Sở Tài chính hoặc có văn bản thông báo lại cho doanh nghiệp.

III. Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 26 Luật số 01/2016/QH14

1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, danh sách đấu giá viên của doanh nghiệp thì doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo về việc thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố này sang tỉnh, thành phố khác thì gửi thông báo về việc thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ và Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi thông tin thay đổi vào danh sách tổ chức hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương.

IV. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật số 01/2016/QH14

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo, bao gồm tên chi nhánh, văn phòng đại diện, mã số doanh nghiệp, đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi tên chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp vào danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương

V. Chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 31, Điều 32 Luật số 01/2016/QH14

Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản chấm dứt hoạt động thì chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt, doanh nghiệp gửi thông báo cho Sở Tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, Sở Tư pháp xóa tên doanh nghiệp đó khỏi danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương.

VI. Những nội dung liên quan đến thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản không quy định tại Luật số 01/2016/QH14 và Nghị quyết này thì thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp.

VII. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, lập danh sách doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của Luật số 01/2016/QH14 kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp đấu giá tài sản mà không phải thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

Kể từ thời điểm doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được cấp theo quy định của Luật số 01/2016/QH14 không còn giá trị pháp lý.

2. Doanh nghiệp đấu giá tài sản sau khi được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại điểm A.VII.1 Mục này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ trong hoạt động đấu giá tài sản của doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của Luật số 01/2016/QH14.

3. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và trong khoảng thời gian 60 ngày quy định tại điểm A.VII.1, trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản chưa được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại điểm A.VII.1 Mục này mà có nhu cầu thực hiện những thủ tục quy định tại khoản A.I Mục này thì doanh nghiệp đấu giá tài sản tiếp tục thực hiện thủ tục theo quy định của Luật số 01/2016/QH14.

B. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

I. Không thực hiện thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 40 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 (Luật số 10/2017/QH14), khoản 1, khoản 2 Điều 32, Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và khoản D.4 Mục 1 Phụ lục I.10 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

II. Hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ và thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường được quy định tại Điều 41 của Luật số 10/2017/QH14

1. Yêu cầu bồi thường được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi yêu cầu bồi thường qua Cổng dịch vụ công Quốc gia;

b) Trực tiếp yêu cầu bồi thường bằng văn bản hoặc lời nói tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại bộ phận Một cửa theo quy định pháp luật. Trường hợp trình bày bằng lời nói thì người tiếp nhận phải lập văn bản ghi nhận các nội dung yêu cầu bồi thường, có chữ ký của người lập văn bản, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không biết chữ thì phải có người làm chứng;

c) Gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường;

b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không nhận được văn bản đó.

3. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật số 10/2017/QH14, tùy vào từng trường hợp mà người yêu cầu bồi thường phải bổ sung một trong các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền đại diện hợp pháp trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người bị thiệt hại;

b) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền thừa kế hợp pháp của người yêu cầu bồi thường đối với trường hợp người bị thiệt hại chết.

4. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp yêu cầu bồi thường tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận thì các giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2, 3 Mục này là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b và B.II.3.b Mục này là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp yêu cầu bồi thường trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b và B.II.3.b Mục này là bản sao chứng thực điện tử.

5. Trường hợp chưa xác định được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường yêu cầu Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở xác định cơ quan giải quyết bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển yêu cầu bồi thường đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.

III. Về trình tự, thời gian tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 42 Luật số 10/2017/QH14

1. Cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu 01/BTNN kèm theo Phụ lục số I.6 Nghị quyết này. Trường hợp hồ sơ được nộp tại bộ phận một cửa thì việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ và thực hiện một trong các việc sau:

a) Thụ lý hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm B.II.2 và B.II.3 Mục này.

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp hồ sơ chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa rõ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

c) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ giấy tờ quy định tại điểm B.II.3 mục này trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác theo Phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường theo Mẫu 02/BTNN kèm theo Phụ lục số I.6 Nghị quyết này. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày yêu cầu bổ sung hồ sơ, nếu người yêu cầu bồi thường không bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường không thụ lý hồ sơ theo quy định tại điểm B.IV.2.đ Mục này.

Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại điểm B.III.2.b và B.III.2.c Mục này.

IV. Về trình tự, thời gian thụ lý hồ sơ và thực hiện cử người giải quyết bồi thường quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 43 Luật số 10/2017/QH14

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ, trừ trường hợp quy định tại điểm B.IV.2 Mục này. Thời hạn giải quyết bồi thường được tính từ thời điểm thụ lý hồ sơ.

2. Cơ quan giải quyết bồi thường không thụ lý hồ sơ trong các trường hợp sau:

a) Yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

b) Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết;

c) Yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Chương II của Luật số 10/2017/QH14;

d) Người yêu cầu bồi thường không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 5 của Luật số 10/2017/QH14;

đ) Hồ sơ không đầy đủ mà người yêu cầu bồi thường không bổ sung trong thời hạn quy định tại điểm B.III.2.c Mục này hoặc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông báo không có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

e) Yêu cầu bồi thường đã được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Luật số 10/2017/QH14 và đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;

g) Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật số 10/2017/QH14;

h) Yêu cầu bồi thường đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

i) Yêu cầu bồi thường không có đủ căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Luật số 10/2017/QH14.

3. Việc cử người giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.

b) Người giải quyết bồi thường là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

V. Về thời gian xác minh thiệt hại và làm báo cáo xác minh thiệt hại quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Luật số 10/2017/QH14

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết bồi thường cử người giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.

VI. Về thời gian thương lượng việc bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật số 10/2017/QH14

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành.

VII. Về thời gian chi trả tiền bồi thường quy định tại khoản 5 Điều 62 Luật số 10/2017/QH14

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường về việc chi trả tiền bồi thường. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được thông báo, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải tiến hành chi trả tiền bồi thường.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN

I. Không thực hiện các quy định: “do 01 Thừa hành viên thành lập”; “Chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Trưởng văn phòng thi hành án dân sự và phải là Thừa hành viên đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên”; “do 02 Thừa hành viên trở lên thành lập”; “Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải là thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự và đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên”; “là người đại diện theo pháp luật của văn phòng thi hành án

dân sự”; và “không được thuê người khác điều hành văn phòng thi hành án dân sự, không được cho thuê văn phòng thi hành án dân sự” tại khoản 3 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 (Luật số 106/2025/QH15).

II. Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 27 Luật số 106/2025/QH15 và các quy định sau:

1. Bố trí Thừa hành viên đã hành nghề từ đủ 02 năm trở lên làm Trưởng văn phòng thi hành án dân sự;
2. Ký hợp đồng lao động và quản lý Thừa hành viên, Thư ký giúp việc Thừa hành viên, người lao động khác thuộc văn phòng mình trong việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
3. Bảo đảm diện tích nơi làm việc, nơi tiếp công dân, kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu của văn phòng;
4. Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan công an cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới do thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Luật Doanh nghiệp; khi tổ chức lại, tạm ngưng hoạt động, giải thể, phá sản văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

III. Văn phòng thi hành án dân sự thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Tên gọi của văn phòng thi hành án dân sự gồm ba thành tố theo thứ tự: văn phòng thi hành án dân sự, loại hình doanh nghiệp và tên riêng.

IV. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, lập danh sách Văn phòng thừa phát lại đã được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

Danh sách Văn phòng thừa phát lại gửi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải bao gồm nội dung đổi tên thành văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của Luật số 106/2025/QH15. Tên gọi của các văn phòng thi hành án dân sự phải bảo đảm các thành tố và theo thứ tự quy định tại khoản A.III mục này. Thành tố tên riêng của từng văn phòng được tự động lấy theo tên riêng của Văn phòng Thừa phát lại trong Giấy đăng ký hoạt động đang có hiệu lực.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Văn phòng Thừa phát lại theo tên mới mà không phải thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

Quyền, nghĩa vụ của các Văn phòng Thừa phát lại sau khi được đổi tên, cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được tiếp tục kế thừa và thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về doanh nghiệp.

B. XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI

1. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại quy định Điều 67 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi “Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 69; hành vi “Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định” quy định tại điểm b khoản 4 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP;

3. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi “Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở văn phòng thừa phát lại” quy định tại điểm a khoản 5 Điều 69; hành vi “Không đăng ký nội dung thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở, họ tên trưởng văn phòng, danh sách thừa phát lại hợp danh, danh sách thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng mình theo quy định” quy định tại điểm c khoản 5 Điều 69; hành vi “Cho người khác sử dụng quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại để hoạt động thừa phát lại” quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 7 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 và điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định về biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 8 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (nếu có) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2) ..., ngày ... tháng ... năm
Số:...../GTN-...(1)...

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Kính gửi:.....(3).....
Số định danh cá nhân/tổ chức:(4).....
Địa chỉ:.....(5).....
Ngày...../...../.....,(6)..... đã nhận được hồ sơ của Ông/Bà yêu cầu giải quyết bồi thường.
Hồ sơ yêu cầu bồi thường gồm các giấy tờ sau:
1. Văn bản yêu cầu bồi thường;
2. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường:(7)..... (Bản chính/bản sao có chứng thực/bản photo);
3.(8).....
Căn cứ quy định tại khoản 1 Mục III Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP,(6)..... tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-(9).....(để biết);
- Lưu: VT, HSVV.

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 01/BTNN:

- (1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.
- (2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.
- (3) (4) (5) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.
- (6) Tên cơ quan giải quyết bồi thường.
- (7) Ghi tên văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (số hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành và trích yếu của văn bản) (nếu có).
- (8) Ghi theo hồ sơ yêu cầu bồi thường.
- (9) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ
QUẢN (nếu có)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:...../PBS-...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....(2)...., ngày ... tháng ... năm.....

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Kính gửi:.....(3).....

Địa chỉ:.....(4).....

Ngày tháng năm ...,(5)..... đã nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà.

.....(5)..... đã nhận, tiến hành xem xét hồ sơ yêu cầu bồi thường và nhận thấy hồ sơ của Ông/Bà chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Mục II Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP .

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Mục III Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP(5).... yêu cầu Ông/Bà bổ sung giấy tờ sau [1]:

1.....(6).....

2.....(6).....

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường, Ông/Bà phải bổ sung các giấy tờ nêu trên vào hồ sơ yêu cầu bồi thường. Nếu Ông/Bà không bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định,(5)..... sẽ không giải quyết yêu cầu bồi thường của Ông/Bà theo quy định tại điểm đ khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSVV.

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 02/BTNN:

- (1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.
- (2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.
- (3) (4) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.
- (5) Ghi tên cơ quan giải quyết bồi thường.
- (6) Ghi rõ tên, loại giấy tờ, tài liệu phải nộp bổ sung.

⁽¹⁾ Trường hợp Ông/Bà nộp hồ sơ trực tiếp mà các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ là bản sao thì phải mang bản chính để đối chiếu; trường hợp Ông/Bà gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ phải là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ
QUẢN (nếu có)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:...../TB-...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....(2)...., ngày ... tháng ... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc(3).....

Kính gửi:(4).....

Số định danh cá nhân/tổ chức:(5).....

Địa chỉ:.....(6).....

Ngày/...../.....,(7)..... đã nhận được hồ sơ của Ông/Bà yêu cầu
.....(7)..... giải quyết bồi thường.

Hồ sơ yêu cầu bồi thường gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường;
2. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường:(8)..... (Bản chính/bản sao có chứng thực/bản photo);
3.(9).....

Sau khi xem xét hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà,(7)... nhận thấy:

.....(10)...../.

Nơi nhận:

- Như trên;
-(11).....(để biết);
- Lưu: VT, HSVV.

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 03/BTNN:

- (1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.
- (2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.
- (3) Trường hợp là Thông báo thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường ghi: “thụ lý hồ sơ”. Trường hợp là Thông báo không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường ghi: “không thụ lý hồ sơ”.
- (4) (5) (6) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.
- (7) Tên cơ quan giải quyết bồi thường.
- (8) Ghi tên văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (số hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành và trích yếu của văn bản) (nếu có).
- (9) Ghi theo hồ sơ yêu cầu bồi thường.
- (10) Ghi theo một trong hai trường hợp sau:
 - Trường hợp Thông báo này là Thông báo thụ lý hồ sơ ghi: “Hồ sơ của Ông/Bà đầy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục II Phần B Mục 1 Phụ lục số 1.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số 1.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP, ...(tên cơ quan giải quyết bồi thường)... thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà và thông báo để Ông/Bà được biết”.
 - Trường hợp Thông báo này là Thông báo không thụ lý hồ sơ ghi:

Căn cứ theo quy định tại điểm khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP, ...*(tên cơ quan giải quyết bồi thường)*... không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà vì ...*(ghi lý do không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tương ứng với quy định tại các điểm của khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP)*.

Do vậy, ...*(tên cơ quan giải quyết bồi thường)*... trả lại hồ sơ yêu cầu bồi thường (gửi kèm Thông báo này) và thông báo đề Ông/Bà được biết”.

(11) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Phụ lục I.7

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

A. LĨNH VỰC HẢI QUAN

I. Không thực hiện điều kiện về đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Luật Hải quan số 54/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15

Giao Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, tiêu chuẩn nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; quy định về tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; quy định về quản lý hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

II. Không thực hiện thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan quy định tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động làm đại lý làm thủ tục hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC và Thông tư số 25/2026/TT-BTC

Thông báo hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp thông báo cho Cục Hải quan việc đáp ứng tiêu chuẩn hoạt động đại lý hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan làm việc tại doanh nghiệp theo quy định qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Hải quan trước khi hoạt động.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu Cục Hải quan không có ý kiến phản hồi về việc không đáp ứng tiêu chuẩn qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến thì doanh nghiệp thực hiện và tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, Cục Hải quan thực hiện cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan và cấp quyền truy cập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan.

3. Sau khi doanh nghiệp thực hiện hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, định kỳ hoặc đột xuất Cục Hải quan thực hiện kiểm tra tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nếu doanh nghiệp không đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn thì Cục Hải quan sẽ dừng quyền truy cập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

III. Không thực hiện điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế tại Điều 4 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP (Nghị định số 68/2016/NĐ-CP).

Giao Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế và quy định về quản lý đối với hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế; việc kết nối dữ liệu, hình ảnh camera giám sát hàng hóa kinh doanh miễn thuế đảm bảo kiểm tra giám sát hải quan và thông báo cách thức để doanh nghiệp thực hiện.

IV. Không thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế; thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế tại Điều 5, 6, 7, 8 và 9 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Thông báo hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế

a) Các doanh nghiệp tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thông báo cho Chi cục hải quan khu vực về việc đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định trước khi hoạt động.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu Chi cục hải quan khu vực không có ý kiến thì doanh nghiệp sẽ đưa kho, cửa hàng, quầy nhận hàng vào hoạt động.

c) Chi cục hải quan khu vực thực hiện kiểm tra việc kết nối, trao đổi dữ liệu, hình ảnh camera giám sát hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ đảm bảo đáp ứng việc kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan trước khi địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào hoạt động; giám sát hàng hóa trong hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế sau khi doanh nghiệp tự công bố đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế. Trong quá trình hoạt động, nếu doanh nghiệp không đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn thì Chi cục hải quan khu vực sẽ tạm dừng việc đưa hàng hóa ra, vào kho, cửa hàng cho đến khi khắc phục xong.

d) Chi cục hải quan khu vực thường xuyên giám sát tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, định kỳ (03 hoặc 06 tháng) Chi cục hải quan khu vực kiểm tra các điều kiện của doanh nghiệp theo các tiêu chuẩn đã công bố, nếu không đáp ứng điều kiện thì yêu cầu doanh nghiệp dừng hoạt động và khắc phục các nội dung chưa đáp ứng. Sau khi doanh nghiệp khắc phục các nội dung chưa đáp ứng thì thông báo cho cơ quan hải quan biết.

2. Thông báo chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế thực hiện như sau:

Trong quá trình hoạt động nếu có chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng

miễn thuế, doanh nghiệp thông báo cho Chi cục hải quan khu vực và chịu trách nhiệm xử lý toàn bộ hàng hóa tồn đọng tại kho, cửa hàng theo quy định của pháp luật hải quan trước khi chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế.

V. Không thực hiện điều kiện công nhận kho bảo thuế quy định tại Điều 16 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; không thực hiện hồ sơ, trình tự công nhận kho bảo thuế tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KẾ TOÁN

I. Không thực hiện quy định về chứng chỉ kế toán viên quy định tại Điều 57 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 108/2025/QH15 (Luật Kế toán số 88/2015/QH13); không thực hiện đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán quy định tại Điều 58 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

II. Không thực hiện quy định về đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại các khoản 1, 2, 3, điểm a, b khoản 4 Điều 59 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

III. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; không thực hiện quy định về tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại Điều 26 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP (Nghị định số 174/2016/NĐ-CP); không thực hiện quy định về tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Điều 27 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 61 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

IV. Không thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 62 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

V. Không thực hiện quy định về cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 63 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VI. Không thực hiện quy định về phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 64 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VII. Không thực hiện quy định về hộ kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 65 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VIII. Không thực hiện quy định về những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính quy định tại Điều 66 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

IX. Không thực hiện quy định về trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại khoản

4, 5 và 6 Điều 67 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; không thực hiện quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tại Điều 28 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

X. Không thực hiện quy định về đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 69 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

XI. Không thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Tài chính đối với: cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán; thi, cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kế toán viên; cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế tại Điều 70a Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

XII. Quy định về điều khoản chuyển tiếp tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 thực hiện như sau

Những người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ hành nghề kế toán do Bộ Tài chính cấp theo quy định trước ngày 01 tháng 03 năm 2027 sẽ được dự thi để lấy chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định.

XIII. Không thực hiện điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Điều 30 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài quy định tại Điều 34 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện quy định về việc kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề tại Điều 24 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XVI. Không thực hiện quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại khoản 4 và khoản 6 Điều 32 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có tham gia liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại khoản 3 và khoản 4 Điều 33 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XVIII. Không quy định cụm từ “kế toán viên hành nghề” tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện quy định điểm c, d khoản 2 Điều 35 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XIX. Không thực hiện quy định về điều kiện tỷ lệ vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XX. Không thực hiện việc cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán quy định tại Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

XXI. Không quy định về cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 23/2024/TT-BTC và Thông tư số 46/2025/TT-BTC.

XXII. Không thực hiện việc cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Thông tư số 297/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

XXIII. Không thực hiện việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực kế toán quy định tại Điều 9 Thông tư số 31/2026/TT-BTC quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

XXIV. Về Thông tư số 91/2017/TT-BTC quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 22/2024/TT-BTC (sau đây gọi là Thông tư số 91/2017/TT-BTC).

1. Không thực hiện việc thi, thi sát hạch cấp chứng chỉ kế toán viên tại Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

2. Không quy định cụm từ “chứng chỉ kế toán viên” tại Điều 1, khoản 4 Điều 2, Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 1 Điều 10, khoản 9 Điều 16, Điều 22 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

3. Không quy định cụm từ “kế toán viên” tại khoản 2 Điều 2, tên Mục 3, Điều 13, Điều 29 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

4. Không thực hiện quy định về nội dung thi đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

5. Không thực hiện quy định về nội dung kỳ thi sát hạch để cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

6. Không thực hiện quy định về nội dung bài thi đạt yêu cầu đối với thi sát hạch và cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

7. Không thực hiện quy định về nội dung đạt yêu cầu thi đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên tại điểm a khoản 4 Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC; không thực hiện quy định về nội dung cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 5 Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

8. Không thực hiện quy định về giá trị pháp lý của chứng chỉ kế toán viên tại khoản 3 Điều 22 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

9. Quy định về điều khoản chuyển tiếp tại Điều 27 Thông tư số 91/2017/TT-BTC

a) Chứng chỉ hành nghề kế toán đã được cấp theo các văn bản sau có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Thông tư này.

- Quyết định số 59/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Quy chế thi tuyển và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

- Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về ban hành Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

- Thông tư số 171/2009/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 129/2012/TT-BTC quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

b) Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên hành nghề đã cấp của các kỳ thi trước theo quy định tại Thông tư số 129/2012/TT-BTC quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán có giá trị như Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên quy định tại Thông tư này.

c) Người dự thi lần đầu vào các năm 2015, 2016 được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

d) Đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2024, 2025 được bảo lưu kết quả thi theo quy định của Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC để chuyển sang thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên bắt đầu từ kỳ thi năm 2026 (nếu có nhu cầu).

đ) Người dự thi, thi sát hạch lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên do Bộ Tài chính tổ chức trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đã đạt yêu cầu thi theo quy định thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.

e) Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025 tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư số 91/2017/TT-BTC và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

XXV. Không thực hiện quy định về kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán tại Thông tư số 09/2021/TT-BTC hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

XXVI. KHÔNG QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG

1. Không quy định cụm từ “kế toán viên hành nghề” tại khoản 8 Điều 2; khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 70 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

2. Không quy định, giải thích từ ngữ “kế toán viên hành nghề” tại khoản 11 Điều 3 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

3. Không quy định cụm từ “Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán” tại khoản 9 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

4. Không thực hiện quy định nội dung tại các khoản 11, 12, 13 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13. Không quy định cụm từ “kế toán viên hành nghề và” tại khoản 14 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

5. Không thực hiện quy định về nội dung kiểm tra kế toán tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

6. Không quy định cụm từ “kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán” tại điểm d khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

7. Không quy định nội dung “Chứng chỉ kiểm toán viên của mình để đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hoặc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị nơi mình thực tế không làm việc theo hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian”; không quy định nội dung “Chứng chỉ kiểm toán viên của người không làm việc hoặc làm việc theo hợp đồng lao động không đảm bảo là làm toàn bộ thời gian tại đơn vị mình để đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán” tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

8. Không quy định cụm từ “kế toán” tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 2, khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 271/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán.

9. Phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số

174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập (Thông tư số 40/2020/TT-BTC) thực hiện như sau:

Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.

10. Đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Thông tư số 40/2020/TT-BTC thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.

11. Không thực hiện quy định về chế độ báo cáo định kỳ khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Điều 3 Thông tư số 40/2020/TT-BTC.

12. Không thực hiện quy định nội dung tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

C. XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN

I. Không thực hiện nội dung “Điều 19; khoản 1, khoản 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24” và nội dung “Điều 33; Điều 34” quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 132/2026/NĐ-CP (Nghị định số 41/2018/NĐ-CP).

II. Không thực hiện nội dung “điều kiện hành nghề kế toán” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ dự thi Chứng chỉ kế toán viên tại Điều 19 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 20 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 22 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 23 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 24 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 25 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

X. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 28 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Điều 29 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm quy định về phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm về nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 31 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm về nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khi liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm về nghĩa vụ thông báo, báo cáo của hộ kinh doanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 33 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XVI. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ thông báo, báo cáo của kế toán viên hành nghề tại Điều 34 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán tại Điều 35 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XVIII. Không thực hiện nội dung quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 4; điểm d khoản 1 Điều 70; điểm d khoản 2 Điều 70; điểm d khoản 3 Điều 70a; điểm d khoản 4 Điều 70a; điểm d khoản 1 Điều 71; điểm d khoản 2 Điều 71 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 132/2026/NĐ-CP.

Phụ lục I.8

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 1.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 29, khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 109 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng (Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Nghị định số 85/2020/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại Điều 111 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

III. Không thực hiện nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại khoản 5 Điều 29, khoản 4 Điều 30 và khoản 3 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

IV. Không thực hiện thủ tục công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 26 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

I. Không thực hiện thủ tục Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 37, khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 42, Điều 43, Điều 44, khoản 1, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Nghị định số 165/2024/NĐ-CP) và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục cấp Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 39, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp đổi Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 40, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 41, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC NHÀ Ở

I. Không thực hiện thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 2 Điều 150, khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, khoản 2 Điều 84, Điều 85 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

II. Không thực hiện thủ tục thông báo thay đổi thông tin của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Điều 86 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

Tiểu mục 1.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Thời hạn giải quyết thủ tục thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn tại khoản 4 Điều 40 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép xây dựng, điều chỉnh Giấy phép xây dựng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi bởi điểm b khoản 36 Điều 1 Luật Xây dựng số 62/2020/QH14

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng.

2. Trong thời gian 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép xây dựng;

3. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY

I. Kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 242 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, các Điều 11, 12 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP (Nghị định số 160/2016/NĐ-CP) đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển quy định tại số thứ tự 51 mục B Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 (Nghị định số 96/2026/NĐ-CP) có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

II. Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 257 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, các Điều 13, 14 và 15 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển quy định tại số thứ tự 51 mục B Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

III. Kinh doanh nhập-khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 48 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 và Điều 7 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đối với cơ sở phá dỡ tàu biển.

IV. Kinh doanh khai thác cảng biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại các Điều 5 và 7 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP và không giao Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển tại khoản 2 Điều 85 Bộ luật

Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đối với doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển.

2. Doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển có vốn đầu tư nước ngoài tham gia kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hóa quy định tại số thứ tự 43 Mục B Phụ lục I Nghị định số 96/2026/NĐ-CP chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo Biểu cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

V. Kinh doanh vận tải biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại các Điều 4, 5 và 7 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP và không giao Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức, cá nhân vận chuyển nội địa bằng đường biển tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển.

2. Tổ chức nước ngoài tham gia vận chuyển nội địa bằng tàu thuyền mang cờ quốc tịch Việt Nam quy định tại số thứ tự 44 mục B Phụ lục I Nghị định số 96/2026/NĐ-CP có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

VI. Kinh doanh vận tải đường thủy

1. Không thực hiện quy định tại Nghị định số 110/2014/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường thủy.

2. Không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13.

VII. Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại:

a) Điều 5 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP (Nghị định số 70/2016/NĐ-CP) đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải.

b) Điều 6 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng.

c) Điều 7 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải.

d) Điều 8 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải.

đ) Điều 11 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng.

e) Điều 12 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng.

g) Điều 13 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải.

h) Điều 15 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải.

i) Điều 17, 18 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

k) Điều 22 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại số thứ tự 19 Mục A Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP do Nhà nước nắm giữ tối thiểu 75% vốn điều lệ.

3. Không thực hiện nội dung “Chính phủ quy định điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải” tại khoản 5 Điều 108 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Không thực hiện điều kiện phải có Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì xác định, thẩm tra và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Không thực hiện điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Điều 87 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng (Nghị định số 175/2024/NĐ-CP) đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì kiểm định xây dựng.

3. Cá nhân đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp về quản lý dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Điều 85 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP thì đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh chỉ huy trưởng công trường; không phải đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp quy định tại Điều 86 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

1. Không quy định thẩm tra viên phải được đào tạo, điều kiện về đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.

2. Không quy định điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 36 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

3. Không thực hiện điều kiện quy định khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP đối với thẩm tra viên.

Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các tiêu chuẩn:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc được phép làm việc, học tập tại Việt Nam;

b) Có năng lực hành vi dân sự; có đủ sức khỏe;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ và có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 03 năm; hoặc có trình độ từ đại học trở lên và có thời gian ít nhất 05 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ.

D. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

1. Không thực hiện các điều kiện hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 21 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

2. Không thực hiện các điều kiện đối với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

3. Không thực hiện các điều kiện cấp, gia hạn, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 28 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

a) Cá nhân được hành nghề kiến trúc khi đáp ứng tiêu chuẩn có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc.

b) Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế kiến trúc phải có chứng chỉ hành nghề kiến trúc còn thời hạn, được cấp hoặc công nhận hoặc

chuyển đổi theo pháp luật về kiến trúc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

b1) Có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc;

b2) Có kinh nghiệm tham gia thiết kế kiến trúc tối thiểu là 03 năm tại tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân;

b3) Đáp ứng yêu cầu về phát triển nghề nghiệp liên tục quy định tại Điều 23 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

4. Không thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 đối với hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam.

5. Không thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 đối với tổ chức hành nghề kiến trúc.

E. LĨNH VỰC NHÀ Ở

I. Không thực hiện các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 150 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và khoản 1 Điều 84 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia quản lý vận hành nhà chung cư.

II. Không giao Chính phủ quy định chi tiết điều kiện của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 3 Điều 150 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

Phụ lục I.9

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BÁO CHÍ

Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử (đối với cơ quan báo chí của địa phương) quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử thực hiện theo quy định tại khoản A.II tiêu mục 2.2 Mục 2.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 2.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC BÁO CHÍ

I. Không thực hiện thủ tục trong lĩnh vực Báo chí

1. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương; chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Điều 10 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san. Khi thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương thì cơ quan báo chí thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí (Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT).

Việc thông báo thực hiện như sau:

a) Trường hợp thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương, cơ quan báo chí gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi;

b) Đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích, văn bản thông báo cần đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo giấy phép xuất bản phụ trương, lý do thay đổi;

c) Đối với trường hợp thay đổi mẫu trình bày tên gọi phụ trương, gửi kèm theo văn bản thông báo mẫu thay đổi (bản màu), bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với trường hợp thay đổi tên gọi phụ trương thể hiện bằng tiếng nước ngoài).

2. Chấp thuận cho phép hợp báo (trong nước) theo quy định tại Điều 41 Luật Báo chí số 103/2016/QH13 thay bằng văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Việc thông báo thực hiện như sau:

a) Khi có nhu cầu hợp báo, cơ quan, tổ chức, công dân gửi thông báo bằng văn bản chậm nhất trước 24 giờ tính đến thời điểm dự định hợp báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí theo quy định

a1) Cơ quan, tổ chức trực thuộc trung ương thông báo cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

a2) Cơ quan, tổ chức không thuộc điểm A.I.2.a.a1 tiêu mục này và công dân thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Nội dung thông báo gồm những thông tin sau đây: địa điểm hợp báo; thời gian hợp báo; nội dung hợp báo; người chủ trì hợp báo; tài liệu chứng minh tính hợp pháp của nội dung thông tin được cung cấp cho báo chí trong cuộc hợp báo; danh sách các cơ quan báo chí được mời dự;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có trách nhiệm trả lời về việc không được tổ chức hợp báo trong trường hợp thông báo về việc hợp báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân không đảm bảo yêu cầu nêu tại điểm A.I.2.b tiêu mục này;

d) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức hợp báo không đúng nội dung nêu tại điểm A.I.2.b tiêu mục này thì cơ quan quản lý nhà nước có quyền đình chỉ việc hợp báo.

3. Chấp thuận cho phép hợp báo (nước ngoài) quy định tại khoản 10 Điều 56 Luật Báo chí số 103/2016/QH13 thay bằng văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí

Việc thông báo thực hiện như sau:

a) Khi có nhu cầu tổ chức hợp báo tại Hà Nội, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài phải có văn bản thông báo gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ít nhất là 02 ngày làm việc trước khi tiến hành hợp báo. Đối với cơ quan đại diện nước ngoài, văn bản đề nghị đồng gửi Bộ Ngoại giao để thông báo;

b) Khi có nhu cầu tổ chức họp báo tại các địa phương khác của Việt Nam, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài phải có văn bản thông báo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất là 02 ngày làm việc trước khi tiến hành họp báo;

c) Hợp báo của đoàn khách nước ngoài thăm Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc Bộ Ngoại giao được thực hiện theo chương trình chính thức của đoàn. Cơ quan chủ quản đón đoàn có trách nhiệm thông báo cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch biết ít nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiến hành họp báo để phối hợp;

d) Đối với họp báo của đoàn khách nước ngoài thăm Việt Nam theo lời mời của các bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước khác của Việt Nam, cơ quan chủ quản đón đoàn có văn bản thông báo gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất là 02 ngày làm việc trước khi tiến hành họp báo;

đ) Nội dung thông báo gồm những thông tin sau đây: địa điểm họp báo; thời gian họp báo; nội dung/mục đích họp báo; người chủ trì họp báo; thành phần tham dự họp báo; các hoạt động bên lề (trưng bày tài liệu, hiện vật, phát tài liệu, phát quà...) nếu có;

e) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền không chấp thuận hoặc đình chỉ cuộc họp báo nếu thấy có dấu hiệu vi phạm luật pháp Việt Nam;

g) Nội dung liên quan đến thủ tục thông báo đối với họp báo (nước ngoài) hết hiệu lực kể từ ngày Luật Báo chí số 126/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (từ ngày 01 tháng 7 năm 2026). Việc họp báo của cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn về hoạt động của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

B. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính Chấp thuận miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc (Giám đốc), Tổng biên tập nhà xuất bản quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Điều 9 Nghị định 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản, điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

II. Không thực hiện thủ tục hành chính Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh quy định tại Điều 41 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Điều 20 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết

một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Mẫu số 29, 30 và 31 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại Điều 38 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Điều 14 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Điều 20 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; Mẫu số 22, 23, 24 và 25 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại Điều 37 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Điều 7, Điều 8, Mẫu số 35 và 36 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

V. Không thực hiện thủ tục cấp xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; khoản 2 Điều 18 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Mẫu số 43, 44, 45 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

C. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

I. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung thay đổi gồm: ngôn ngữ thể hiện, đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình, loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình, thay đổi địa điểm trụ sở chính, thư điện tử, đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối Internet ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số

103/2016/QH13 khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo thay bằng văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Việc thông báo thực hiện như sau:

1. Đối với cơ quan báo chí trung ương gửi thông báo đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

2. Đối với cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố, gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; đối với cơ quan báo chí địa phương gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn quản lý về báo chí thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc gửi thông báo được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính (đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với cơ quan báo chí trung ương hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố đối với cơ quan báo chí địa phương).

II. Việc cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo, quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo được thay bằng văn bản chấp thuận

Việc đề nghị chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước) thực hiện như sau:

1. Cơ quan báo chí trung ương gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước; cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cơ quan chuyên môn quản lý về báo chí thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình. Việc gửi văn bản được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ

công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính (đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với cơ quan báo chí trung ương hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố đối với cơ quan báo chí địa phương).

Hồ sơ gồm có: Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí được người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật ký xác nhận và gửi kèm theo bản màu biểu tượng kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo có ký xác nhận của người có thẩm quyền;

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm C.II.1 tiểu mục 2.1 Mục này có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thực hiện tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tại điểm C.II.1 tiểu mục 2.1 Mục này có văn bản chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh chương trình ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Cơ quan báo chí nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết quy định tại điểm C.II.1 tiểu mục 2.1 Mục này hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

D. LĨNH VỰC KARAOKE, VŨ TRƯỜNG

I. Không thực hiện các quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và 16 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP.

II. Không thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: đăng ký thành lập hộ kinh doanh cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke tại Nghị định số 297/2025/NĐ-CP quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

III. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường quy định tại Điều 14 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP có trách nhiệm gửi văn bản thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

IV. Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp tỉnh yêu cầu tạm dừng hoạt động kinh doanh để khắc phục vi phạm bằng văn bản quy định tại

khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP khi doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Vi phạm quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP nhưng chưa gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản; trường hợp vi phạm các quy định về bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường thì bị đình chỉ hoạt động;

2. Vi phạm lần thứ hai về trách nhiệm khi hoạt động kinh doanh quy định tại các điều 6, 7 và 8 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

Tiểu mục 2.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC BÁO CHÍ

I. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí; chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Điều 10 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) thực hiện

Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí thực hiện như sau:

1. Trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, cơ quan báo chí nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) chấp thuận. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí;

b) Báo cáo đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích);

c) Mẫu trình bày tên gọi ấn phẩm báo chí (bản màu) có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tên gọi cơ quan chủ quản báo chí, tên gọi cơ quan báo chí, tên gọi ấn phẩm báo chí; hình thức trình bày, vị trí của tên gọi ấn phẩm báo chí).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử; chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) thực hiện

Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử thực hiện như sau:

1. Trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử, cơ quan báo chí nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) chấp thuận.

2. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí;

b) Báo cáo đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo giấy phép chuyên trang có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích);

c) Mẫu trình bày giao diện trang chủ của chuyên trang (bản màu) có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tên gọi cơ quan chủ quản báo chí, tên gọi cơ quan báo chí, tên gọi chuyên trang, tên miền; hình thức trình bày, vị trí của tên gọi chuyên trang; thay đổi giao diện trang chủ của chuyên trang).

3. Trình tự thực hiện

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

B. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

I. Cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP

về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo (Nghị định số 06/2016/NĐ-CP)

1. Cơ quan báo chí có Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình được đề nghị sản xuất thêm kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo cho cơ quan báo chí trung ương.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Giấy phép sản xuất kênh chương trình) thực hiện như sau:

a) Cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình gửi hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Hồ sơ gồm có: Đề án đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này).

Trường hợp đề nghị cấp giấy phép sản xuất nhiều kênh chương trình, cơ quan báo chí đề nghị cấp giấy phép phải làm đề án riêng đối với từng kênh chương trình;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thực hiện tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này); trường hợp từ chối cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc thư điện tử cho cơ quan báo chí và nêu rõ lý do.

Cơ quan báo chí nhận kết quả tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hiệu lực tối đa 10 năm kể từ ngày cấp.

5. Cơ quan báo chí có Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước,

được chủ động cung cấp kênh chương trình theo giấy phép cho các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trong cả nước.

II. Cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14 và Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước) cho cơ quan báo chí trung ương.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung các nội dung khác ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản C.I, và C. II tiểu mục 1.1. Mục này, thực hiện như sau:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung các nội dung khác ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình:

a1) Đối với đề nghị thay đổi tôn chỉ mục đích: nộp 01 bộ hồ sơ về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ gồm có: Đề án đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 01 ban hành kèm Phụ lục I.9 Nghị quyết này);

a2) Đối với đề nghị thay đổi về thời lượng truyền dẫn, phát sóng; thời lượng chương trình tự sản xuất; tên gọi cơ quan báo chí; địa điểm phát sóng; địa điểm trụ sở gắn với trung tâm tổng khống chế; phương thức truyền dẫn, phát sóng: cơ quan báo chí gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ gồm có:

Đối với đề nghị thay đổi về thời lượng truyền dẫn, phát sóng, thời lượng chương trình tự sản xuất: Báo cáo thay đổi về thời lượng truyền dẫn, phát sóng, thời lượng chương trình tự sản xuất của kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này).

Đối với đề nghị thay đổi về tên gọi cơ quan báo chí; địa điểm phát sóng; địa điểm trụ sở gắn với trung tâm tổng khống chế; phương thức truyền dẫn, phát

sóng: Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí được người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật ký xác nhận; nêu rõ các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và phải gửi kèm theo tài liệu, giấy tờ hợp pháp chứng minh nội dung thay đổi.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thực hiện tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này đối với trường hợp đề nghị thay đổi tôn chỉ mục đích; Mẫu số 04 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này đối với các trường hợp sửa đổi, bổ sung khác); trường hợp từ chối cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức và nêu rõ lý do.

Cơ quan báo chí nhận kết quả tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

C. LĨNH VỰC DU LỊCH

I. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm quy định tại Điều 61 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

b) 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh định kỳ hằng năm công bố kế hoạch tổ chức kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm;

b) Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công;

c) Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh tổ chức kiểm tra và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm đối với người đã đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra.

VII. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 69 Luật Du lịch số 09/2017/QH14, Điều 8 Nghị định 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

1. Hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng đại diện phải được hợp pháp hóa lãnh sự, bao gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập văn phòng đại diện theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư 06/2017/TT- BVHTTDL;

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực;

c) Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng đại diện.

2. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Người đứng đầu văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo bằng văn bản cho người đứng đầu văn phòng đại diện.

VIII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành lần đầu hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh lữ hành quốc tế);

d) Bản sao bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành về lữ hành của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; hoặc bản sao bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác và bản sao chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

đ) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

e) Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành bản gốc đã được cấp (đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh lữ hành quốc tế).

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại khoản này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành lần đầu);

d) Bản sao bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác và bản sao chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế hoặc nội địa. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

đ) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

e) Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành bản gốc đã được cấp (đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

X. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa quy định tại Điều 60 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL;

b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ tương ứng với điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b và điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu công dân bổ sung,

hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

c) 01 ảnh chân dung màu cỡ 3cm x 4cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan quản lý du lịch cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quy định tại Điều 62 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL;

c) Bản sao giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

d) 01 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

đ) Thẻ hướng dẫn viên du lịch đã được cấp.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan nhà nước đã cấp thẻ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ có trách nhiệm cấp đổi

thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch quy định tại Điều 63 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL;

b) 01 ảnh chân dung màu cỡ 3cm x 4cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

c) Bản sao giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 trong trường hợp thay đổi thông tin ngoại ngữ trên thẻ hướng dẫn viên du lịch;

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan nhà nước đã cấp thẻ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác nhận đăng ký hoạt động in và các trường hợp thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in quy định tại Điều 14 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/NĐ-CP, Nghị định số 72/2022/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP; Mục VII, Mục VIII của Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP

I. Trước khi hoạt động, cơ sở thực hiện chế bản, in, gia công sau in sản phẩm in thuộc phạm vi quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP (không bao gồm hoạt động chế bản, in, gia công sau in đối với sản phẩm in bao bì không chứa nhãn hàng hóa) phải thực hiện đăng ký hoạt động in với cơ

quan quản lý nhà nước về hoạt động in để được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in với cơ quan có thẩm quyền quy định như sau:

1. Việc cấp xác nhận đăng ký hoạt động in (cho cơ sở in trên địa bàn là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, hợp tác xã và chi nhánh, địa điểm kinh doanh của các loại hình này) thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc cấp xác nhận đăng ký hoạt động in (cho cơ sở in trên địa bàn là hộ kinh doanh) thuộc thẩm quyền của Phòng chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

II. Hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động in

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động in gồm: tờ khai đăng ký hoạt động in theo mẫu quy định; sơ yếu lý lịch của người đại diện pháp luật/người đứng đầu cơ sở in (áp dụng đối với đăng ký hoạt động in sản phẩm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP và điểm c Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP) theo Mẫu số 08 và Mẫu số 09 tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP.

2. Cơ sở in nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động in trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Một cửa hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tới cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này. Giấy xác nhận đăng ký hoạt động in điện tử có giá trị pháp lý như giấy xác nhận đăng ký hoạt động in bản giấy.

III. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các thay đổi về thông tin đã được xác nhận, cơ sở in phải gửi hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in theo Mẫu số 09 và Mẫu số 11 tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này để cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động in.

IV. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động in, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này có trách nhiệm cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in theo Mẫu số 10 tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động in; trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đăng ký hoạt động in, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in không đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở in và nêu rõ lý do.

V. Giấy xác nhận đăng ký hoạt động in bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

1. Cơ sở in không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 1 và Điều 3 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP trong quá trình hoạt động và đã được cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in yêu cầu tạm dừng hoạt động để khắc phục nhưng không khắc phục trong thời hạn yêu cầu;

2. Cơ sở in không hoạt động liên tục trên 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in chấp thuận bằng văn bản;

3. Cơ sở in chấm dứt hoạt động hoặc bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản.

VI. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in đối với trường hợp quy định tại điểm D.V.1 tiểu mục 1.2 Mục này được thực hiện như sau:

1. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành kiểm tra tại cơ sở in và lập biên bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra thông báo bằng văn bản đến cơ quan đã cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in;

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in ban hành văn bản yêu cầu cơ sở in khắc phục các điều kiện không đáp ứng. Thời hạn khắc phục là 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu. Hết thời hạn này, nếu cơ sở in không khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in và yêu cầu cơ sở in nộp lại giấy đã được cấp.

VII. Đối với trường hợp thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in quy định tại điểm D.V.2 và D.V.3 tiểu mục 1.2 Mục này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh hoặc tài liệu chứng minh tình trạng không hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động để ban hành quyết định thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in và yêu cầu cơ sở in nộp lại giấy đã được cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc.

VIII. Không áp dụng quy định tại mục Mục VII, Mục VIII của Phụ lục I Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành

chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Mục 3

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ (TRỪ KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VÀ KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG TRÊN MẠNG)

Tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử tại khoản 1 Điều 35 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa nơi công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2018/NĐ-CP phải đáp ứng yêu cầu về trang thiết bị bảo đảm hình thức, chất lượng âm thanh, hình ảnh của trang thiết bị phù hợp thẩm mỹ Việt Nam.

B. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

I. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hộ gia đình phát hành xuất bản phẩm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 36 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Người đứng đầu cơ sở phát hành phải thường trú tại Việt Nam;
2. Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm hoặc tên miền, gian hàng thương mại điện tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15.

II. Cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật số-19/2012/QH13 phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải thường trú tại Việt Nam;
2. Có đội ngũ nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách trong trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách.

III. Trước khi hoạt động, cơ sở phát hành xuất bản phẩm phải khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm với Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại trên Cổng dịch vụ Công quốc gia. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ thông tin khai báo, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác nhận việc khai báo; trường hợp không cấp xác nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Nội dung khai báo và xác nhận khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại Mẫu số 08 và Mẫu số 09 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

IV. Trước khi hoạt động, cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải khai báo hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Cổng dịch vụ Công Quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ thông tin khai báo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải xác nhận việc

khai báo; trường hợp không cấp xác nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Nội dung khai báo và xác nhận khai báo hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại Mẫu số 10 và Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

IV. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phát hành xuất bản phẩm

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo;
2. Chịu trách nhiệm đối với nội dung, nguồn gốc và tính hợp pháp của xuất bản phẩm kinh doanh;
3. Không được chuyển giao hoặc loại trừ trách nhiệm khi sử dụng bên thứ ba hoặc nền tảng trung gian;
4. Duy trì quy định thông tin liên hệ và chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;
5. Lưu trữ đầy đủ dữ liệu về hoạt động phát hành, nhập khẩu xuất bản phẩm theo quy định;
6. Bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm và xác định tổ chức, cá nhân có liên quan;
7. Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
8. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về cơ chế kiểm soát nội dung theo quy mô hoạt động;
9. Thực hiện kiểm soát theo danh mục nội dung bị cấm, hạn chế hoặc cần kiểm soát đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền ban hành;
10. Ngăn chặn, gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm ngay khi phát hiện hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
11. Hoạt động phát hành, nhập khẩu xuất bản phẩm trên môi trường điện tử, nền tảng số và các nội dung có liên quan khác thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

V. Phát hành xuất bản phẩm điện tử

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật số 19/2012/QH13 và Điều 17 Nghị định 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản, phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Có máy chủ đặt tại Việt Nam;

- b) Có tên miền Internet Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- c) Có biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; ngăn chặn sao chép, can thiệp bất hợp pháp vào nội dung xuất bản phẩm;
- d) Có giải pháp kỹ thuật theo quy định về kiểm soát bản quyền số đối với nhà cung cấp nội dung, các kênh phân phối nội dung;
- đ) Có xác nhận khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử. Nội dung khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải xác nhận khai báo, trường hợp không xác nhận khai báo phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

C. LĨNH VỰC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 99 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ.

II. Tổ chức quy định tại khoản 2 và 2a Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ;

2. Có ít nhất một cá nhân có thể giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

3. Trong 10 ngày làm việc trước khi hoạt động, tổ chức có hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải gửi văn bản thông báo hoạt động với tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan các thông tin sau đây:

a) Định danh của tổ chức, cá nhân hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Địa chỉ trụ sở của tổ chức;

c) Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc cho tổ chức;

4. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan khi tự chấm dứt hoạt

động giám định có trách nhiệm gửi văn bản thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan trong 10 ngày làm việc kể từ khi chấm dứt hoạt động.

5. Không áp dụng quy định tại mục I Phụ lục 1 Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

D. LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

Khi lưu hành bản ghi âm, ghi hình có nội dung biểu diễn nghệ thuật nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 22 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc lưu chiếu theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.

Đ. LĨNH VỰC BẢO TÀNG

Cơ quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ bảo tàng theo quy định tại Điều 81 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 khi bảo đảm quy định tại Điều 65, Điều 67 Luật số 45/2024/QH15, quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

ĐỀ NGHỊ CẤP/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết.
2. Cơ sở pháp lý.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ QUAN BÁO CHÍ

1. Tên cơ quan báo chí hoạt động *phát thanh, truyền hình* (viết chữ in hoa):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:
- Website (nếu có):
- Giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình số...do...cấp*
ngày.....thángnăm.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC (thuyết minh đối với trường hợp đề nghị cấp)

1. Tên kênh chương trình:
2. Biểu tượng kênh chương trình: (kèm theo bản in màu biểu tượng kênh
*phát thanh/truyền hình có cam kết của cơ quan báo chí và xác nhận của cơ quan
chủ quản (đối với cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình địa phương và bộ,
ngành), có xác nhận của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy
quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật phê duyệt (đối với Đài Truyền hình
Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam)*
3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:
4. Loại kênh chương trình: (*Phim truyện, Phim hoạt hình, Tin tức, Khoa*

học, Giáo dục, Tổng hợp, Giải trí tổng hợp, Thể thao, Ca nhạc, Quảng cáo...)

5. Ngôn ngữ thể hiện:

6. Đối tượng phục vụ:

7. Thời gian truyền dẫn, phát sóng/ ngày: (từ giờ đến giờ).

8. Thời lượng truyền dẫn, phát sóng/ ngày: (...giờ... phút/ ngày).

9. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:
(...giờ... phút/ ngày)

- Truyền dẫn/ phát sóng mới: (...giờ... phút)

- Truyền dẫn/ phát sóng lại: (...giờ... phút)

10. Thời lượng chương trình truyền dẫn/ phát sóng mới trong một ngày:
(...giờ... phút/ ngày)

11. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/ loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (...giờ... phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng truyền dẫn, phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
...						

12. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Độ phân giải hình ảnh kênh chương trình truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

SDTV ☐

HDTV ☐

4K ☐

8K ☐

Khác ☐

(Ghi rõ độ phân giải hình ảnh nếu chọn “khác”).....

- Âm thanh kênh chương trình phát thanh: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

Mono ☐Stereo ☐Khác ☐*(Ghi rõ định dạng âm thanh nếu chọn “khác”):***13. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:**

(Tên cơ quan báo chí) bảo đảm nội dung, khung chương trình cơ bản của kênh chương trình khi truyền dẫn, phát sóng theo các định dạng kỹ thuật đề xuất tại điểm 11 là hoàn toàn giống nhau trên các dịch vụ theo quy định (đối với kênh có từ 02 định dạng kỹ thuật trở lên).

14. Thông tin về đối tác liên kết sản xuất kênh chương trình (áp dụng đối với trường hợp kênh chương trình có hoạt động liên kết):

14.1. Tên đối tác liên kết:

14.2. Địa chỉ đối tác liên kết:.....

- Điện thoại:

14.3. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư của đối tác liên kết: ...

Ngày cấp: Nơi cấp:

14.4. Người đại diện theo pháp luật của đối tác liên kết:

Họ và tên:.....Sinh ngày:..... Quốc tịch:.....

Căn cước công dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: Nơi cấp:

Chức danh:

Địa chỉ liên lạc:..... Số điện thoại:

14.5. Năng lực của đối tác liên kết để thực hiện hoạt động liên kết:

a) Nguồn lực tài chính:

b) Nhân sự (Nêu cụ thể số lượng người tham gia trực tiếp sản xuất kênh chương trình liên kết gồm quay phim, biên tập, đạo diễn, kỹ thuật):

Tổng số nhân sự	Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn		Trình độ chính trị			Ngoại ngữ	
			Trên Đại học	Đại học	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học	Chứng chỉ

...									
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--

14.6. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật (Trường quay; Diện tích; Số lượng máy quay; Số lượng phòng dựng, bàn dựng, bàn trộn tiếng...):

.....

14.7. Hình thức liên kết:.....

14.8. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết:

15. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:.....

16. Quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình:

17. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:.....

18. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Quảng bá ☐

Trả tiền ☐

19. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV ☐

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh ☐

Dịch vụ truyền hình di động ☐

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet ☐

Khác ☐

(Ghi rõ phương thức cung cấp dịch vụ trong trường hợp thuộc diện "khác").....

20. Kinh phí hoạt động:

- Kinh phí ban đầu:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên:

+ Năm 1:

+ Năm 2:

21. Các nội dung khác (nếu có):

22. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

22.1. Họ và tên:

22.2. Chức danh (*Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc, Phó Giám đốc*):.....

23. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

(...).....

24. Cam kết:

(*Tên cơ quan báo chí*) xin cam kết:

24.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp (*tên cơ quan báo chí*) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

24.2. Nếu được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước, (*tên cơ quan báo chí*) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp.

IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC (thuyết minh đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích).

1. Nội dung đánh giá tình hình triển khai thực hiện Giấy phép sản xuất kênh *phát thanh/truyền hình* đã được cấp.

2. Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung tôn chỉ mục đích của kênh chương trình.

3. Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích của kênh *phát thanh/truyền hình*.

4. Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

5. Các phương án triển khai thực hiện các nội dung thay đổi trong giấy phép sản xuất kênh *phát thanh/truyền hình* sau khi sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp

(tên cơ quan báo chí) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

7. Nếu được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước, (tên cơ quan báo chí) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp./.

....., ngày... tháng... năm.....

Cơ quan chủ quản phê duyệt
(Đối với các cơ quan Báo và phát
thanh, truyền hình tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương và bộ, ngành)
 (Ký tên đóng dấu)

....., ngày... tháng... năm.....

Người đứng đầu cơ quan báo chí¹
 (Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp: kê khai, thuyết minh các mục I, II, III trong biểu mẫu Đề án này.

- Đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích: kê khai, thuyết minh các mục I, II, IV trong biểu mẫu Đề án này.

- Các nội dung in nghiêng được khai tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

¹ Người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật.

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP

SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/ TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022;

Theo đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/kênh chương trình truyền hình trong nước của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình (viết bằng chữ in hoa)

- Giấy phép hoạt động phát thanh/ truyền hình số do cấp ngày tháng năm

Được sản xuất kênh chương trình phát thanh/ truyền hình trong nước theo các nội dung sau:

1. Quy định về kênh chương trình: (Phát thanh hoặc Truyền hình)

1.1. Tên kênh chương trình:

1.2. Biểu tượng kênh chương trình:

1.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:

1.4. Loại kênh chương trình: (Phim truyện, Phim hoạt hình, Tin tức, Khoa

học, Giáo dục, Tổng hợp, Giải trí tổng hợp, Thể thao, Ca nhạc, Quảng cáo...)

1.5. Ngôn ngữ thể hiện:.....

1.6. Đối tượng phục vụ:.....

1.7. Thời gian truyền dẫn, phát sóng/ ngày: (từ.....giờ...phút... đến.....giờ... phút...).

1.8. Thời lượng truyền dẫn, phát sóng/ ngày: (....giờ ... phút/ ngày).

1.9. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày: (....giờ ... phút/ ngày).

- Truyền dẫn/ phát sóng mới: (...giờ ...phút)

- Truyền dẫn/ phát sóng lại: (...giờ ...phút)

1.10. Thời lượng chương trình truyền dẫn/ phát sóng mới trong một ngày: (....giờ ... phút/ ngày).

1.11. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (... giờ ... phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
...						

1.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Đối với kênh chương trình truyền hình

Độ phân giải hình ảnh:

- Đối với kênh chương trình phát thanh

Âm thanh:.....

1.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

Nội dung, khung truyền dẫn/ phát sóng của kênh chương trình (tên kênh chương trình) hoàn toàn giống nhau khi phát sóng theo quy định tại điểm 1.11 (đối với kênh có từ 02 định dạng kỹ thuật trở lên).

2. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:

3. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình:

Phương thức dịch vụ quảng bá;

Phương thức dịch vụ trả tiền.

4. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình:

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số;

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự;

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số;.....

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV;

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh;

Dịch vụ truyền hình di động;

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet;

Khác...

5. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

5.1. Họ và tên:

5.2. Chức danh (*Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc, Phó Giám đốc*):.....

6. Các quy định khác:.....

7. Hiệu lực của Giấy phép:

- Giấy phép này có hiệu lực tối đa 10 năm kể từ ngày cấp.

- Cơ quan báo chí được cấp phép có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất các hoạt động liên kết sản xuất chương trình trên kênh (nếu có); thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí, truyền dẫn, phát sóng, các văn bản pháp luật khác có liên quan và các quy định ghi trong Giấy phép ./.

Nơi nhận:

- Cơ quan báo chí được cấp phép;
- Cơ quan chủ quản;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh, TP trực thuộc TW (nếu tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);
- Bộ trưởng;
-
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.

BỘ TRƯỞNG

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO

Về thay đổi thời lượng *truyền dẫn/phát sóng*, thời lượng chương trình
tự sản xuất của kênh chương trình *phát thanh/truyền hình*

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

I. Thông tin về cơ quan chủ quản:

1. Tên cơ quan chủ quản:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:

II. Thông tin về tổ chức hoạt động *phát thanh/truyền hình*:

1. Tên tổ chức hoạt động *phát thanh/truyền hình*:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:
4. Biểu tượng của tổ chức hoạt động *phát thanh/truyền hình*:
5. Thông tin về giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình*, giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước đã được cấp (số, ngày tháng cấp giấy phép):

III. Nội dung báo cáo

1. Thời gian, thời lượng *truyền dẫn/phát sóng*, thời lượng tự sản xuất (phát mới/phát lại), thời lượng *truyền dẫn/ phát sóng* mới của kênh chương trình sau khi thực hiện thay đổi; lý do thay đổi.
2. Nêu rõ thời lượng, tỷ lệ thời lượng các nhóm chuyên mục trong bảng cấu tạo khung chương trình cơ bản có thay đổi; lý do thay đổi.
3. Phương án tổ chức sản xuất thời lượng chương trình tăng thêm (nếu có).
4. Khung chương trình dự kiến *truyền dẫn/ phát sóng* trong 01 (một) tháng.

*Người đứng đầu cơ quan báo chí*¹

(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích

Các nội dung in nghiêng được khai tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

¹ Người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật.

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ
DU LỊCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BVHTTDL

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY PHÉP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/ TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC**

(Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp lần đầu ngày.....tháng.....năm.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần.....ngày.....tháng.....năm.....)

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022;

Căn cứ Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/truyền hình trong nước số ... ngày ... tháng ... năm..... do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị tại văn bản/báo cáo/đề án số ... ngày ... tháng ... năm.... của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/truyền hình

(viết bằng chữ in hoa)

- Giấy phép hoạt động phát thanh/ truyền hình số...do..... cấp.....ngày...tháng..... năm...
- Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/ truyền hình trong nước

số.... do... cấp ngày... tháng.... năm.....

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước (tên kênh):

.....

.....

2. Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước (tên kênh) có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày ... tháng ... năm.....

Các quy định khác của Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước (tên kênh) số... ngày... tháng... năm... do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho (tên cơ quan báo chí) vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

3. Cơ quan báo chí có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí; về viễn thông, tần số vô tuyến điện, truyền dẫn, phát sóng; các văn bản pháp luật có liên quan, những quy định ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước (tên kênh) số... ngày... tháng... năm... và Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan báo chí được cấp phép;
- Cơ quan chủ quản;
- Bộ trưởng;
-;
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT (số bản).

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

..., ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY PHÉP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/ TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC**

(Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp lần đầu ngày.....tháng.....năm.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần.....ngày.....tháng.....năm.....)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022;

Căn cứ Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/truyền hình trong nước số ... ngày ... tháng ... năm..... do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị tại văn bản/báo cáo/đề án số ... ngày ... tháng ... năm.... của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn quản lý về báo chí thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao),

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố (viết bằng chữ in hoa)

- Giấy phép hoạt động phát thanh/ truyền hình số.....do.....cấp ngày...tháng..... năm...

- Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước số.... do... cấp ngày... tháng.... năm.....

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước (*tên kênh*):

.....

2. Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước (*tên kênh*) có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày... tháng ... năm.....

Các quy định khác của Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước (*tên kênh*) số... ngày... tháng... năm... do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho (*tên cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*) vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

3. (*Tên cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*) có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí; về viễn thông, tần số vô tuyến điện, truyền dẫn, phát sóng; các văn bản pháp luật có liên quan, những quy định ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước (*tên kênh*) số... ngày... tháng... năm... và Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan chủ quản báo chí;
- Cơ quan báo chí;
- UBND, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh, TP trực thuộc TW
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- Lưu: VT, (số bản).

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.....(1).....

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.....

- Họ và tên (*chữ in hoa*):.....
- Ngày tháng năm sinh:/...../..... - Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
- Số định danh cá nhân/Căn cước :.....
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
- Trình độ ngoại ngữ (*đối với người đề nghị cấp thẻ HDV du lịch quốc tế*):
.....
- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại: - Email:

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.....cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.....(1).....(2)... cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Quốc tế, nội địa hoặc tại điểm.

(2) Tên điểm du lịch đối với trường hợp cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .., ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH(1).....**

Kính gửi:(2).....

1. Tên doanh nghiệp (chữ in hoa):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:... ..

Fax:.....

Website:.....

Email:.....

3. Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**3.1. Thông tin chung (3)**

Họ và tên:.....

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Ngày tháng năm sinh:/...../.....

Chức danh:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

3.2. Đối với người có quốc tịch Việt Nam

Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân:

3.3. Đối với người có quốc tịch nước ngoài

Hộ chiếu cấp ngày:/... ../... .. Nơi cấp:

Quốc tịch:.....

4. Tên, địa chỉ chi nhánh (nếu có):.....**5. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có):**.....

6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số..... cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:

7. Tài khoản ký quỹ sốtại ngân hàng.....

8. Lý do đề nghị cấp giấy phép:

☐ (1) Doanh nghiệp cấp phép lần đầu.

☐ (2) Doanh nghiệp thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Nội dung thay đổi:.....

☐ (3) Doanh nghiệp thay đổi phạm vi kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.

☐ (4) Doanh nghiệp làm mất, hư hỏng giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành đã được cấp.

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị(2)..... cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành(4)..... cho doanh nghiệp.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Quốc tế hoặc nội địa;

(2) Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế); Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố... (trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa).

(3) Cả người có quốc tịch Việt Nam và nước ngoài đều phải ghi.

(4) Ghi rõ phạm vi kinh doanh theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Luật Du lịch.

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
(NẾU CÓ)
TÊN CƠ SỞ KHAI BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(nếu có)

....., ngày tháng ... năm....

Tờ khai
Hoạt động phát hành xuất bản phẩm

Kính gửi:.....

Tên cơ sở phát hành:

Tên người đứng đầu:Quốc tịch:

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

E-mail:

Website (nếu có):

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Chi nhánh:

- Số lượng chi nhánh:

- Địa chỉ, số điện thoại từng chi nhánh:

Địa điểm kinh doanh:

- Số lượng địa điểm:

- Địa chỉ, số điện thoại từng địa điểm:

Căn cứ Nghị quyết số, chúng tôi khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm và đảm bảo đủ các yêu cầu sau:

1. Chịu trách nhiệm đối với nội dung, nguồn gốc và tính hợp pháp của xuất bản phẩm kinh doanh;

2. Không được chuyển giao hoặc loại trừ trách nhiệm khi sử dụng bên thứ ba hoặc nền tảng trung gian;

3. Duy trì quy định thông tin liên hệ và chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

4. Lưu trữ đầy đủ dữ liệu về hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo quy định;

5. Bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm và xác định tổ chức, cá nhân có liên quan;

6. Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

7. Báo cáo cấp có thẩm quyền về cơ chế kiểm soát nội dung theo quy mô hoạt động khi có yêu cầu;

8. Thực hiện kiểm soát theo danh mục nội dung bị cấm, hạn chế hoặc cần kiểm soát đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

9. Ngăn chặn, gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm ngay khi phát hiện hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo trên.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
(NẾU CÓ)
TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN
KHAI BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....

....., ngày tháng ... năm....

**Xác nhận khai báo
Hoạt động phát hành xuất bản phẩm**

1. Tên cơ sở phát hành xuất bản phẩm:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Số điện thoại: Email:

- Mã số doanh nghiệp hoặc Mã số thuế.....

Các chi nhánh và địa điểm kinh doanh gồm (nếu có):

- Chi nhánh:

Số lượng chi nhánh:

Địa chỉ, số điện thoại từng chi nhánh:

- Địa điểm kinh doanh:

Số lượng địa điểm:

Địa chỉ, số điện thoại từng địa điểm:

Đã thực hiện khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
(NẾU CÓ)
TÊN CƠ SỞ KHAI BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(nếu có)

....., ngày tháng ... năm....

Tờ khai
Hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm

Kính gửi:.....

Tên cơ sở phát hành:

Tên người đứng đầu:Quốc tịch:

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

E-mail:

Website (nếu có):

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Căn cứ Nghị quyết số, chúng tôi khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm và đảm bảo đủ các yêu cầu sau:

1. Chịu trách nhiệm đối với nội dung, nguồn gốc và tính hợp pháp của xuất bản phẩm nhập khẩu;

3. Duy trì quy định thông tin liên hệ và chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

4. Lưu trữ đầy đủ dữ liệu về hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm; danh sách nhân viên thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu.

5. Xuất bản phẩm nhập khẩu phải đảm bảo về bản quyền, khả năng truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm nhập khẩu;

6. Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

7. Báo cáo cấp có thẩm quyền về cơ chế kiểm soát nội dung theo quy mô hoạt động và báo cáo thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu định kỳ;

8. Thực hiện kiểm soát theo danh mục nội dung bị cấm, hạn chế hoặc cần kiểm soát đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

9. Ngăn chặn, gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm ngay khi phát hiện hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

10. Thực hiện trách nhiệm thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu trước khi phát hành ra thị trường.

Chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo trên.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
(NẾU CÓ)
TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN
KHAI BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng ... năm.....

**Xác nhận khai báo
Hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm**

Tên cơ sở khai báo hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm:

Tên người đứng đầu:Quốc tịch:

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

E-mail:

Website (nếu có):

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Đã thực hiện khai báo hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
(NẾU CÓ)
TÊN CƠ SỞ KHAI BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(nếu có)

....., ngày tháng ... năm....

Tờ khai

Hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử

Kính gửi:.....

Tên cơ sở phát hành xuất bản phẩm điện tử :

Tên người đứng đầu:Quốc tịch:

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

E-mail:

Website:

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Căn cứ Nghị quyết số, chúng tôi khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử và đảm bảo đủ yêu cầu sau:

1. Đề án hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử.
2. Văn bản phê duyệt đề án hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo trên.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN
KHAI BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng ... năm....

**Xác nhận khai báo
hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử**

Tên cơ sở khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử:

Tên người đứng đầu:Quốc tịch:

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

E-mail:

Website:

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Đã thực hiện khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục I.10

**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ**

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiêu mục 1.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI

I. Không thực hiện các thủ tục Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập quy định tại mục 1 Chương III Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

II. Không thực hiện các thủ tục Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập quy định tại Điều 15 và Điều 17 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 (hai) cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

III. Không thực hiện các thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập theo quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện các thủ tục Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập quy định tại các Điều 29 và 30 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

V. Không thực hiện các thủ tục Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại các Điều 46, 47 và 48 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP và Điều 13 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

**B. LĨNH VỰC KINH DOANH HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN
TRÙNG, DIỆT KHUẨN TRONG GIA DỤNG Y TẾ**

I. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện thực hiện sản xuất chế phẩm quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

II. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 42 và Điều 43 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

Tiểu mục 1.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

LĨNH VỰC KINH DOANH HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN TRONG GIA DỤNG Y TẾ

I. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, mục II.3 phần 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế và khoản IV Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, Sở Y tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cấp hoặc không cấp số đăng ký lưu hành; trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không cấp số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm không quá 20 ngày làm việc.

2. Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm không thuộc quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, Sở Y tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc khảo nghiệm. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm theo quy định tại khoản 9 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2024/NĐ-CP không quá 60 ngày.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không chấp thuận việc khảo nghiệm phải nêu rõ lý do.

II. Thời gian thực hiện gia hạn số đăng ký lưu hành quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản VI Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép hoặc không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

III. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 13, 14, 16 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản VII Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

IV. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản VIII Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng

ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do.

V. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản IX Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc:

1. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung không phải khảo nghiệm);
2. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung phải khảo nghiệm).

VI. Thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 18 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản X Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành. Trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

VII. Thời hạn chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.2 phần 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản XI Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi nội dung nhãn (thời điểm tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ), nếu cơ quan tiếp nhận hồ sơ không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

1. Chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới;
2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm bổ sung mẫu nhãn mới của chế phẩm vào hồ sơ đăng ký lưu hành.

VIII. Thời gian có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 50 Nghị